

Số: 08/QĐ-ĐTPT

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành mẫu Hợp đồng tín dụng

GIÁM ĐỐC QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tín dụng Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này mẫu Hợp đồng tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế mẫu Hợp đồng tín dụng tại Quyết định số 35/QĐ-ĐTPT ngày 20/04/2015 của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa.

Điều 3: Phòng Tín dụng và các phòng nghiệp vụ thuộc Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TD.



Võ Thành Công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: .../20.../HĐTD - ĐTPT

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với Khách hàng;

Căn cứ Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-HĐQL ngày 18/7/2011 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có);

Căn cứ Hồ sơ vay vốn của.....;

Căn cứ Thông báo cho vay số.....của.....cho dự án.....,

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 200.....tại....., chúng tôi gồm có:

1. Bên cho vay: QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁNH HÒA (sau đây gọi là Bên A)

- Quyết định số 1538/2001/QĐ-UB ngày 02/5/2001 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa.

- Mã số thuế: 4201213848 do cục thuế tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30/8/2010.

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:.....Fax:.....

- Tài khoản VNĐ số:.....tại:.....

- Do Ông (Bà).....

Số CMND:..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....

Chức vụ:.....làm đại diện.

2. Bên vay: (sau đây gọi là Bên B)

- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....
- Mã số thuế:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Tài khoản VNĐ số:tại:.....
- Do Ông (Bà).....
- Số CMND:..... ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
- Chức vụ:làm đại diện.....

(Theo giấy ủy quyền số:.....nếu người ký hợp đồng là đại diện theo ủy quyền)

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư với các điều khoản sau:

Điều 1. Số tiền vay, đồng tiền cho vay và trả nợ, mục đích sử dụng tiền vay

1. Bên A đồng ý cho Bên B vay số tiền tối đa là:

- Bằng số:.....
- Bằng chữ:.....

2. Đồng tiền cho vay và trả nợ *(lựa chọn một trong các đồng tiền sau)*:

a. Đồng Việt Nam.

b. Tên ngoại tệ. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng ngoại tệ theo đúng quy định về quản lý ngoại hối của Nhà nước.

3. Mục đích sử dụng tiền vay:

Tiền vay được sử dụng để đầu tư dự án:

- Tên dự án:.....
- Địa điểm đầu tư :.....

- Tổng mức đầu tư :..... theo Quyết định phê duyệt đầu tư số ngày tháng..... của *(và các Quyết định phê duyệt đầu tư điều chỉnh)*.

- Tổng mức đầu tư Quỹ thẩm định:.....
- Công suất thiết kế:
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư (theo Quỹ thẩm định):.....

(Trường hợp vốn vay Bên A được đầu tư cho các hạng mục công trình cụ thể thì ghi rõ tên các hạng mục công trình được đầu tư bằng vốn vay Bên A).

Điều 2. Thời hạn vay, thời gian ân hạn

1. Thời hạn vay: tối đa ... tháng kể từ ngày Bên B rút vốn lần đầu.

2. Thời gian ân hạn:.....tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu hoặc đến thời điểm đưa dự án vào khai thác, tùy thời điểm nào đến trước (*nếu thời điểm đưa dự án vào khai thác đến trước thì Bên A và Bên B sẽ ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung để xác định lại lịch trả nợ*). Trong thời gian ân hạn, Bên B không phải thanh toán nợ gốc, trừ trường hợp bị thu hồi nợ trước hạn.

Điều 3. Lãi suất, tiền phạt

1. Lãi suất cho vay trong hạn: (*lựa chọn một trong các cách tính sau và ghi nội dung tương ứng*).

.....%/(tháng/năm) cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng này.

.....%/tháng (được áp dụng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng này) và được điều chỉnh bằng lãi suất cho vay tối thiểu do UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt từng thời kỳ. Khi có điều chỉnh lãi suất, Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B (hai bên không phải ký thêm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng) và các thông báo đó là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

2. Lãi suất nợ quá hạn:

+ Nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (*lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có*) nêu tại khoản 1 Điều này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Nợ lãi quá hạn: là 10%/năm tính trên dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Tiền phạt: Phạt không giải ngân hoặc chậm giải ngân được áp dụng cho từng lần cụ thể và mức thu theo quy định của Bên A trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Giải ngân (Rút vốn vay)

1. Điều kiện giải ngân: Bên A chỉ giải ngân vốn vay trong phạm vi số vốn đã chấp thuận cho vay quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này khi Bên B đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Bên B đã mở tài khoản tại Bên A để rút vốn vay.

- Thủ tục bảo đảm tiền vay cho nghĩa vụ của Bên B theo Hợp đồng này đã được hoàn thành.

- Hồ sơ rút vốn vay đầy đủ theo quy định hiện hành của Bên A và các quy định có liên quan.

- Bên B thực hiện đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

- Bên B không có nợ (gốc và lãi) quá hạn tại Bên A.

2. Thời hạn, kế hoạch giải ngân:

Bên B được rút vốn vay một hoặc nhiều lần trong thời hạn tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.

Căn cứ tiến độ thực hiện dự án, hai bên thống nhất kế hoạch giải ngân hàng quý, hàng năm (theo phụ lục đính kèm hợp đồng này). Nếu Bên B không giải ngân theo kế hoạch thì phải chịu số tiền phạt trên số vốn không giải ngân hoặc chậm giải ngân theo quy định của Bên A trong từng thời kỳ.

Trường hợp Bên B muốn kéo dài thời hạn rút vốn, phải thông báo với Bên A bằng văn bản. Nếu được Bên A chấp thuận bằng văn bản thì thông báo của Bên B và văn bản của Bên A được xem như một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

3. Phương thức, thủ tục giải ngân

Số vốn vay theo Hợp đồng này được giải ngân bằng (Tiền mặt hoặc chuyển khoản), theo (Theo tỷ trọng các nguồn vốn tham gia đầu tư, theo hạng mục công trình của dự án hoặc theo thứ tự giải ngân của các nguồn vốn).

Tiền vay được chuyển cho nhà thầu/chủ đầu tư.

Mỗi lần giải ngân, Bên B phải ký nhận nợ vào Khế ước vay vốn theo mẫu do Bên A quy định. Khế ước vay vốn chỉ có một bản chính duy nhất lưu tại Bên A.

Điều 5. Trả nợ gốc, lãi

1. Lịch trả nợ:

a. Bên B cam kết trả nợ gốc chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ hạn trả nợ.

Thời gian trả nợ:tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

Kỳ hạn trả nợ:(tháng/quý/năm)

Mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn:

Sau khi kết thúc thời hạn rút vốn, Bên A và Bên B sẽ ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng hoặc Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung để xác định lại lịch trả nợ chính thức của hợp đồng này (nếu có).

b. Bên B cam kết trả nợ lãi:

- Lãi được tính từ ngày Bên B rút tiền vay lần đầu tiên. Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất tháng chia (:) 30 hoặc nhân (x) với lãi suất năm chia (:) 360.

- Lãi vay được Bên B trả: Định kỳ hàng tháng. Chậm nhất là ngày làm việc cuối cùng của tháng.

c. Phương thức trả nợ: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Khi bất cứ một khoản nợ nào (gốc, lãi) đến hạn theo Hợp đồng này, Bên B chủ động trả nợ cho Bên A. Trường hợp Bên B không trả được nợ thì bằng Hợp đồng này, Bên B ủy quyền cho Bên A được lập ủy nhiệm thu để đề nghị phong tỏa, trích thu nợ từ các tài khoản của Bên B tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào nơi Bên B có tài khoản. Khi thực hiện Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B biết.

2. Thứ tự trả nợ

Bên B trả nợ cho Bên A theo thứ tự như sau: lãi quá hạn, gốc quá hạn, lãi trong hạn, gốc trong hạn.

Thứ tự trả nợ nêu trên có thể được thay đổi theo quyết định của Bên A hoặc khi Bên B đề nghị và được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

Điều 6. Chuyển nợ quá hạn

Khi có nguyên nhân khách quan không thanh toán được đầy đủ, đúng hạn nợ vay, Bên B có thể đề nghị bằng văn bản để Bên A xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của Bên B chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của Bên A.

Khi Bên B không trả được số nợ (gốc, lãi) đến hạn theo Hợp đồng này, mà không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn hoặc thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn đã hết hoặc khi Bên B phải trả nợ trước hạn theo yêu cầu thu hồi nợ trước hạn của Bên A thì số nợ phải trả này bị chuyển nợ quá hạn và phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này.

Khi Bên B có khoản nợ bị thu hồi trước hạn thì tất cả các khoản nợ khác của Bên B tại Bên A chưa đến hạn trả cũng được coi là đến hạn phải trả.

Điều 7. Đình chỉ giải ngân và thu hồi nợ trước hạn

1. Bên A có quyền đình chỉ giải ngân và thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a. Phát hiện Bên B sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

b. Bên B cung cấp thông tin sai sự thật về việc sử dụng vốn vay và tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay.

c. Tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Bên B đe dọa nghiêm trọng đến khả năng trả nợ cho Bên A.

d. Bên B giải thể, ngừng hoạt động.

đ. Bên B chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập với tổ chức khác mà không thực hiện theo điểm g, i khoản 2 Điều 10.

e. Bên B không trả được bất kỳ một khoản nợ nào đến hạn phát sinh từ Hợp đồng này mà không được gia hạn/điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, hoặc đã hết thời gian gia hạn/điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.

g. Bên B/Bên bảo đảm vi phạm Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản/Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác.

h. Giá trị tài sản bảo đảm bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Bên B không có tài sản khác để bổ sung, thay thế.

i. Bên bảo lãnh cho Bên B theo hợp đồng này bị phá sản, giải thể hoặc bất kỳ nguyên nhân nào mà không còn khả năng đảm bảo nghĩa vụ của Bên bảo lãnh và Bên B không có Bên bảo lãnh hoặc tài sản khác bảo đảm thay thế.

k. Có các vụ kiện đe dọa đến tài sản của Bên B có khả năng ảnh hưởng đến việc trả nợ cho Bên A.

l. Bên B vi phạm các điều khoản khác quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các quy định của pháp luật.

m. Người đại diện hợp pháp của Bên B bị khởi tố hình sự liên quan đến vốn vay và hoạt động của Bên B.

2. Khi xảy ra một hoặc các sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế và thiện chí trả nợ của Bên B, Bên A có quyền lựa chọn và thông báo cho Bên B thời điểm thích hợp để đình chỉ giải ngân và/hoặc thu hồi nợ trước hạn.

Điều 8. Bảo đảm tiền vay

1. Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên B và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của Bên A.

2. Việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành Hợp đồng riêng.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

a. Bên A có quyền từ chối cho vay nếu Bên B không đáp ứng được các điều kiện vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 4.

b. Kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay vốn và quá trình thu nợ, thu lãi đến khi kết thúc Hợp đồng này.

c. Yêu cầu Bên B cung cấp báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán, các báo cáo tài chính định kỳ quý, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, các báo cáo thường kỳ khác về hoạt động của Bên B, số tài khoản tại các tổ chức tín dụng nơi Bên B mở tài khoản và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay.

d. Đình chỉ cho vay và thu nợ trước thời hạn theo quy định tại Điều 7.

đ. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với tài sản bảo đảm.

e. Yêu cầu Bên B bồi thường mọi thiệt hại phát sinh do Bên B vi phạm Hợp đồng này.

g. Bên A được chuyển nhượng quyền đối với khoản nợ cho chủ thể khác (bán nợ) và có thông báo cho Bên B.

h. Khi Bên B không trả nợ gốc và lãi đúng hạn, Bên A có quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết để thu nợ gốc và lãi.

i. Các quyền khác thỏa thuận trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên A

a. Có trách nhiệm cung ứng vốn vay theo yêu cầu của Bên B đã ghi trong Hợp đồng này.

b. Thông báo cho Bên B về việc chuyển nợ quá hạn, thu nợ trước hạn và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có).

c. Lưu giữ hồ sơ vay vốn, bảo đảm bí mật thông tin của Bên B phù hợp với quy định của pháp luật.

d. Bồi thường mọi thiệt hại phát sinh do Bên A vi phạm Hợp đồng này.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B

a. Được cung ứng vốn vay theo các điều kiện ghi trong Hợp đồng này.

b. Từ chối các yêu cầu của Bên A không phù hợp với Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

c. Được trả nợ trước hạn khi không có nợ (gốc và lãi) quá hạn, tiền phạt tại Bên A.

d. Có quyền yêu cầu bồi thường mọi thiệt hại phát sinh do Bên A vi phạm Hợp đồng này.

2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Chấp hành những quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quan hệ tín dụng và các chế độ, hướng dẫn của Bên A.

b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các chứng từ này và tạo điều kiện cho Bên A kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Bên A.

c. Đối chiếu nợ gốc và lãi vay theo yêu cầu của Bên A. Bên B chấp thuận các mức lãi suất thay đổi do Bên A thông báo khi có sự biến động lãi suất theo thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng này (đối với lãi suất điều chỉnh).

d. Trả nợ gốc và lãi vay đầy đủ, đúng hạn theo lịch đã cam kết trong Hợp đồng này.

đ. Bên B ủy quyền cho các tổ chức tín dụng nơi Bên B có tài khoản tiền gửi được phong tỏa, trích tài khoản tiền gửi để trả nợ gốc và lãi cho Bên A bằng thể thức thanh toán Ủy nhiệm thu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 và các trường hợp tại khoản 1 Điều 7 Hợp đồng này.

e. Gửi cho Bên A báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán, các báo cáo tài chính định kỳ quý, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, các báo cáo thường kỳ khác về hoạt động của Bên B, số tài khoản tại các tổ chức tín dụng nơi Bên B mở tài khoản và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay. Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, hợp pháp trong các báo cáo gửi đến Bên A.

g. Bên B phải thông báo bằng văn bản kịp thời cho Bên A về:

- Những thay đổi ảnh hưởng hoặc đe dọa đến giá trị của tài sản thế chấp, tài sản đầu tư bằng vốn vay.

- Những thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Bên B và những thay đổi khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lãi vay cho Bên A.

- Thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự.

- Đổi tên, thay địa chỉ trụ sở chính của Bên B.

- Bên B đang trong quá trình tiến hành thay đổi hình thức sở hữu, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, cổ phần hóa, hoặc chuyển quyền sở hữu, ngừng hoạt động, giải thể

- Thay đổi tình trạng của Bên bảo lãnh; Bên bảo lãnh cho Bên B đối với nghĩa vụ theo hợp đồng này bị phá sản, giải thể hoặc bất kỳ nguyên nhân nào mà không còn khả năng đảm bảo nghĩa vụ của Bên bảo lãnh và Bên B không có Bên Bảo lãnh hoặc tài sản khác bảo đảm thay thế.

- Có những tranh chấp nội bộ Bên B có liên quan đến khoản vay Bên A.

h. Chấp hành đúng các cam kết về tài sản thế chấp, cầm cố.

Trong trường hợp không trả được nợ, Bên B phải thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp, cầm cố liên quan đến Hợp đồng này.

Nếu tiền thu được do xử lý tài sản thế chấp, cầm cố không đủ để thanh toán nợ gốc và lãi vay thì Bên B phải tiếp tục bảo đảm nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho Bên A.

i. Trước khi thay đổi hình thức sở hữu, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, Bên B phải trả hết nợ gốc và lãi vay cho Bên A; trường hợp chưa trả hết nợ vay thì Bên B phải làm thủ tục chuyển nợ vay cho chủ sở hữu mới trước khi bàn giao tài sản để chủ sở hữu mới ký nhận nợ lại với Bên A.

k. Trong thời gian Bên B chưa trả hết nợ gốc và lãi vay, khi nhượng bán, điều chuyển, thanh lý tài sản đầu tư bằng vốn vay, Bên B phải thông báo bằng văn bản và được sự thỏa thuận bằng văn bản của Bên A. Toàn bộ tiền thu được phải chuyển hết vào tài khoản của Bên A để hoàn trả nợ gốc và lãi vay. Nếu không đủ Bên B phải dùng các nguồn khác để trả nợ gốc và lãi vay cho Bên A.

l. Bên B không được dùng tài sản được đầu tư bằng vốn vay của Bên A để thế chấp, cầm cố cho một tổ chức khác khi chưa trả hết nợ gốc và lãi vay theo Hợp đồng này.

m. Đối với những khoản vay bắt buộc mua bảo hiểm, Bên B cam kết mua bảo hiểm theo đúng quy định. Số tiền bảo hiểm trong trường hợp phát sinh rủi ro sẽ được chuyển thẳng vào tài khoản tiền gửi của Bên A để dùng vào mục đích trả nợ vay theo Hợp đồng này.

n. Bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Bên A nếu Bên B vi phạm Hợp đồng này.

o. Trong trường hợp Bên B vi phạm Hợp đồng này, Bên A áp dụng các biện pháp theo thỏa thuận và theo quy định pháp luật để thu hồi nợ (không giới hạn ở biện pháp khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa), Bên B cam kết sẽ chịu toàn bộ các chi phí cho Bên A do việc thực hiện biện pháp thu hồi nợ, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các chi phí sau: tiền tạm ứng án phí, án phí; phí thi hành án; chi phí kê biên, phát mại tài sản; phí thẩm định giá trị tài sản được phát mại và các chi phí có liên quan khác.

Điều 11. Những điều khoản chung

1. Thông báo:

Mọi thông báo và thư từ giao dịch giữa hai bên được gửi theo địa chỉ nêu trong Hợp đồng này (trừ trường hợp có thông báo thay đổi địa chỉ khác bằng văn bản) và được lập thành văn bản và có chữ ký của người có thẩm quyền; nếu được chuyển bằng bưu điện thì ngày gửi đi được coi là ngày theo dấu xác nhận của bưu điện cơ sở nơi chuyển. Bên nhận coi như đã nhận được nếu được chuyển tới địa chỉ nơi nhận do bưu điện chuyển đến trong những ngày làm việc; nếu chuyển trực tiếp thì việc nhận coi như được thực hiện khi ký nhận với bộ phận hành chính văn thư của bên nhận.

2. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng:



Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản (văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng) do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký; những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong Hợp đồng.

3. Xử lý vi phạm hợp đồng:

Trong thời gian hiệu lực Hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm Hợp đồng, thì thông báo bằng văn bản cho bên kia biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà bên kia không khắc phục được thì bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo Hợp đồng này.

4. Giải quyết tranh chấp:

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa hai bên. Trường hợp không thương lượng được, thì sẽ đưa ra Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để giải quyết, trừ trường hợp pháp luật đã chỉ định bắt buộc Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

Điều 12. Hiệu lực của Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng kết thúc khi Bên B trả nợ xong cả gốc, lãi, lãi phạt, tiền phạt (nếu có) của toàn bộ những khoản vay đã phát sinh từ Hợp đồng này.

2. Trong trường hợp do có sự thay đổi về luật pháp, quy định hiện hành làm cho một hoặc một số nội dung quy định tại Hợp đồng này vô hiệu thì Hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với những nội dung còn lại. Bên A và Bên B sẽ cùng xem xét, sửa đổi, bổ sung những nội dung bị vô hiệu cho phù hợp.

3. Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên B trả hết nợ gốc, lãi, lãi phạt, tiền phạt (nếu có) hai bên ký văn bản thanh lý Hợp đồng.

5. Hợp đồng gồm có 10 trang, được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau: Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A